

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực
tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013, số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ: số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ các Quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 475/TTr-STNMT ngày 30/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

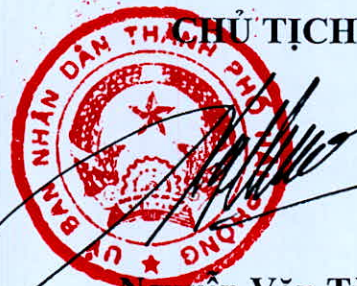
Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc công khai danh mục và nội dung thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên và môi trường; xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính và cập nhật trên Hệ thống Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến thành phố theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định: số 555/QĐ-CT ngày 15/3/2019, số 2538/QĐ-UBND ngày 22/10/2019, số 3258/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về công bố thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã, thị trấn trên địa bàn thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- VPCP (Cục KSTTHC);
- Bộ TN&MT;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, PCVP UBND TP;
- Đài PT&TH HP; Báo HP; Báo ANHP;
- Công TTĐT TP;
- Các Phòng: KSTTHC, NNTN&MT;
- CV: KSTTHC;
- Lưu: VT. *d*



CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Tùng

DANH MỤC

Thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng (118 thủ tục)

(kèm theo Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của Chủ tịch UBND thành phố)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ (60 thủ tục)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
		Số TN&MT	UBND thành phố			Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	Dịch vụ bưu chính công ích	
I. Lĩnh vực đất đai (11)								
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân thành phố	46 ngày làm việc	14 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân thành phố	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017.
2	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	13 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.

3	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	13 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.
4	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09 ngày làm việc	06 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.
5	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	06 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; - Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014.
6	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở	06 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP

	tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.
7	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	06 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.
8	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	06 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Lệ phí cấp giấy: 75.000 đồng/giấy. - Phí thẩm định hồ sơ: 1.530.000 đồng.		- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
9	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	04 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Lệ phí: 60.000 đồng. - Phí thẩm định hồ sơ: 1.530.000 đồng.		- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày

							19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
10	Điều chỉnh Quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (trong trường hợp: điều chỉnh Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004; điều chỉnh Quyết định của thành phố do điều chỉnh quy hoạch, điều chỉnh dự án đầu tư)	13 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.
11	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	04 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Lệ phí: 60.000 đồng. - Phí thẩm định hồ sơ: 1.530.000 đồng.	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

II. Lĩnh vực địa chất và khoáng sản (14)

1	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	35 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Diện tích thăm dò <100ha: 4 triệu đồng/giấy phép; Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha: 10 triệu đồng/giấy phép; Diện tích thăm dò trên 50.000 ha: 15 triệu đồng/giấy phép.		Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
2	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Diện tích thăm dò <100ha: 4 triệu đồng/giấy phép; Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50000 ha: 10 triệu đồng/giấy phép; Diện tích thăm dò trên 50.000 ha: 15 triệu đồng/giấy phép.		Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
3	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Diện tích thăm dò <100ha: 4 triệu đồng/giấy phép; Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha: 10 triệu đồng/giấy phép;		Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.

					Diện tích thăm dò trên 50.000 ha: 15 triệu đồng/giấy phép.		
4	Phê duyệt trữ lượng trong báo cáo thăm dò khoáng sản	50 ngày làm việc	15 ngày	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế: Đến dưới 01 tỷ đồng: 10 triệu đồng; Trên 01 tỷ đến 10 tỷ đồng: 10 triệu đồng + (0.5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng); Trên 10 tỷ đến 20 tỷ đồng: 55 triệu đồng + (0.3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng); Trên 20 tỷ đồng: 85 triệu đồng + (0.2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 22/2009/TT-BTNMT ngày 11/11/2009; - Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; - Quyết định số 26/2007/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2007.
5	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.

6	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản 2010; - Luật Bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019; - Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019; - Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; - Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019.
7	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.

8	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019; - Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020; - Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
9	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc một phần diện tích khai thác khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
10	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số

							<p>40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020; - Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013; - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
11	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ	35 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
12	Nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và đóng cửa mỏ khoáng sản	13 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản 2010; - Luật Bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019; - Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;

								- Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019.
13	Đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình	35 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
14	Chấp thuận tiến hành khảo sát tại thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	06 ngày làm việc	04 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản 2010; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; - Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.

III. Lĩnh vực môi trường (05)

1	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/báo cáo đánh giá tác động môi trường lập lại	35 ngày làm việc (Đối với trường hợp dự án thuộc Phụ lục II và loại hình thuộc Phụ lục IIa Mục I Nghị định 40/2019/NĐ-CP)						
---	--	---	--	--	--	--	--	--

		<p>30 ngày làm việc (Đối với trường hợp dự án thuộc Phụ lục II nhưng loại hình không thuộc Phụ lục IIa, Mục I Nghị định 40/2019/NĐ-CP)</p>	<p>20 ngày làm việc</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Ban Quản lý Khu công nghiệp (nếu được ủy quyền)</p>	<p>Phụ lục 1, Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố</p>	<p>Nộp hồ sơ và trả kết quả</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Khoáng sản 2010; - Luật Bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019; - Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; - Công văn số 4897/VP-MT ngày 19/10/2018 của UBND thành phố.
		<p>25 ngày làm việc (Đối với hình thức thẩm định thông qua việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, liên quan)</p>					

2	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP)	35 ngày làm việc	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phụ lục 1, Phụ lục 2 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản 2010; - Luật Bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019; - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015; - Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
3	Chấp thuận về môi trường (Trường hợp dự án có những thay đổi được quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án)	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019; - Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019.
4	Cấp Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đa dạng sinh học 2008; - Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013.
5	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	50 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đa dạng sinh học 2008; - Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010; - Thông tư số 25/2016/TT-BTNMT ngày 22/9/2016.

IV. Lĩnh vực tài nguyên nước (16)

1	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	38 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 400.000 đồng đến 5.000.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép thăm dò)	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014; - Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
2	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 200.000 đồng đến 2.500.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép, tính bằng 50% phí thăm định hồ sơ xin cấp giấy phép lần đầu)	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

3	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	28 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 400.000 đồng đến 5.000.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép thăm dò)		Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
4	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ / ngày đêm	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 200.000 đồng đến 2.500.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép, tính bằng 50% phí thăm định hồ sơ xin cấp giấy phép lần đầu)		Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

5	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm	28 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 400.000 đồng đến 5.900.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép)	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
6	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ / ngày đêm. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ /ngày đêm	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 200.000 đồng đến 2.950.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép, tính bằng 50% phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép)	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

							HĐND ngày 10/12/2018.
10	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	14 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Lệ phí cấp phép: 1.000.000 đồng/giấy phép		Nộp hồ sơ và trả kết quả - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
11	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	11 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Lệ phí cấp phép: 500.000 đồng/giấy phép		Nộp hồ sơ và trả kết quả - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
12	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	04 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Chưa quy định		Nộp hồ sơ và trả kết quả - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014; - Quyết định số 59/2006/QĐ-BTC

7	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	28 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 400.000 đồng đến 5.900.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép)	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
8	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	23 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Từ 200.000 đồng đến 2.950.000 đồng (theo lưu lượng nước xin cấp phép, tính bằng 50% phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép)	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
9	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	13 ngày làm việc	07 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Chưa quy định	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-

								ngày 25/10/2006; - Nghị quyết số 45/2018/NQ- HĐND ngày 10/12/2018.
13	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân thành phố đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	50 ngày làm việc	17 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015.
14	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	30 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015.
15	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác nước	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017.
16	Tính tiền cấp quyền khai thác nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định số 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017.

V. Lĩnh vực biển và hải đảo (11)

1	Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ môi trường 2014; - Luật Biển Việt Nam 2012; - Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; - Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14/01/2013; - Quyết định số 133/QĐ-TTg ngày 17/01/2020; - Quyết định số 192/QĐ-UB ngày 17/4/2017 của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn; - Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 13/3/2014; - Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 14/3/2016.
2	Giao khu vực biển	50 ngày làm việc	12 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014
3	Gia hạn quyết định giao khu vực biển	35 ngày làm việc	12 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014
4	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	25 ngày làm việc	12 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014
5	Trả lại khu vực biển hoặc trả lại một phần khu vực biển	35 ngày làm việc	12 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014

6	Thu hồi Khu vực biển	25 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014
7	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển	65 ngày làm việc	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.
8	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	50 ngày làm việc	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.
9	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển	40 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.
10	Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển	50 ngày làm việc	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.
11	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	40 ngày làm việc	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.

VI. Lĩnh vực khí tượng thủy văn (03)

1	Cấp Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khí tượng thủy văn 2016; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020.
2	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khí tượng thủy văn 2016; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016;

								- Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020.
3	Cấp lại Giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khí tượng thủy văn 2016; - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (40 thủ tục)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
					Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	Dịch vụ bưu chính công ích	
I. Lĩnh vực đất đai (29)							
1	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.
2	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	30 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> 1. Lệ phí cấp giấy: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. 		Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

3	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>I. Đối với tổ chức:</p> <p>1. Lệ phí: 75.000 đồng/giấy.</p> <p>2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>II. Đối với hộ gia đình, cá nhân:</p> <p>1. Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy;. <p>2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.</p>		<p>Nộp hồ sơ và trả kết quả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; - Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020.
4	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>1. Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy. <p>2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.</p>		<p>Nộp hồ sơ và trả kết quả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; - Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020.

5	<p>Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu</p>	30 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 150.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 650.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 3.060.000 đồng/hồ sơ.</p>	Mức độ 3	<p>Nộp hồ sơ và trả kết quả</p> <p>- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.</p>
6	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất</p>	30 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>I. Đối với tổ chức: 1. Lệ phí: 500.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 3.060.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>II. Đối với hộ gia đình, cá nhân: 1. Lệ phí: - Tại phường: 90.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 45.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ.</p>	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<p>- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.</p>

7	Đăng ký bổ sung đổi với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>I. Đối với tổ chức:</p> <p>1. Lệ phí: 75.000 đồng/giấy.</p> <p>2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>II. Đối với hộ gia đình, cá nhân:</p> <p>1. Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy. <p>2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.</p>		Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
8	Đăng ký đất đai lần đầu đổi với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.

9	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở</p>	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>I. Đối với tổ chức:</p> <p>1. Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp GCN QSDĐ: 150.000 đồng/giấy; - Cấp QSDĐ và QSHTS: 650.000 đồng/giấy. <p>2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>II. Đối với hộ gia đình, cá nhân:</p> <p>1. Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Trường hợp chỉ có QSDĐ: <ul style="list-style-type: none"> - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy. * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: <ul style="list-style-type: none"> - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy. <p>2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.</p>	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 03/2014/TT-BXD ngày 20/02/2014; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
---	--	------------------	-----------------------------	---	--------------------------	--

10	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định</p>	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>I. Đối với tổ chức: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>II. Đối với hộ gia đình, cá nhân: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.</p>		Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
11	<p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền</p>	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>I. Đối với tổ chức: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.</p>		Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;

	với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận			<p>II. Đối với hộ gia đình, cá nhân:</p> <p>1. Lệ phí:</p> <p>* Trường hợp chỉ có QSDĐ:</p> <p>- Tại phường: 35.000 đồng/giấy;</p> <p>- Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy;</p> <p>* Trường hợp có QSDĐ và QSHTS:</p> <p>- Tại phường: 60.000 đồng/giấy;</p> <p>- Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy;</p> <p>2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.</p>		<p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017;</p> <p>- Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018;</p> <p>- Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020.</p>
12	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	03 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>I. Đối với tổ chức:</p> <p>1. Lệ phí:</p> <p>- Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy;</p> <p>- Cấp GCN QSDĐ và QSHTS: 75.000 đồng/giấy.</p> <p>2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.</p>	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</p> <p>- Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>- Thông tư số</p>

				<p>I. Đối với hộ gia đình, cá nhân:</p> <p>1. Lệ phí:</p> <p>* Trường hợp chỉ có QSDĐ:</p> <p>- Tại phường: 35.000 đồng/giấy;</p> <p>- Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy;</p> <p>* Trường hợp có QSDĐ và QSHTS:</p> <p>- Tại phường: 60.000 đồng/giấy;</p> <p>- Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy;</p> <p>2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.</p>		<p>24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>- Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016;</p> <p>- Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.</p>
13	<p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá</p>	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>I. Đối với tổ chức:</p> <p>1. Lệ phí:</p> <p>- Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy;</p> <p>- Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy.</p> <p>2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.</p>	<p>Nộp hồ sơ và trả kết quả</p>	<p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT - BTNMT ngày 27/01/2015;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT - BTNMT ngày 29/9/2017;</p> <p>- Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.</p>

nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp.

II. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

1. Lệ phí:
 * Trường hợp chỉ có QSDĐ:
 - Tại phường: 35.000 đồng/giấy;
 - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy;
 * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS:
 - Tại phường: 60.000 đồng/giấy;
 - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy;
 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.

Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận

10 ngày làm việc

Sở Tài nguyên và Môi trường

- I. Đối với tổ chức:
 1. Lệ phí:
 - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy;
 - Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy.
 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.

Nộp hồ sơ và trả kết quả

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;
- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;
- Thông tư số 33/2017/TT - BTNMT ngày 29/9/2017;
- Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

				<p>II. Đối với hộ gia đình, cá nhân:</p> <p>1. Lệ phí:</p> <p>* Trường hợp chỉ có QSDĐ:</p> <p>- Tại phường: 35.000 đồng/giấy;</p> <p>- Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy;</p> <p>* Trường hợp có QSDĐ và QSHTS:</p> <p>- Tại phường: 60.000 đồng/giấy;</p> <p>- Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy;</p> <p>2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.</p>		
15	<p>Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất</p>	30 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>I. Đối với tổ chức:</p> <p>1. Lệ phí: 60.000 đồng/giấy.</p> <p>2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>1. Lệ phí:</p> <p>- Tại phường: 35.000 đồng/giấy;</p> <p>- Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy.</p> <p>2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.</p>	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT - BTNMT ngày 29/9/2017;</p> <p>- Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.</p>
16	<p>Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề</p>	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>I. Đối với tổ chức:</p> <p>1. Lệ phí: 60.000 đồng/giấy.</p> <p>2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.</p>	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</p>

				<p>II. Đối với hộ gia đình, cá nhân:</p> <p>1. Lệ phí:</p> <p>- Tại phường: 35.000 đồng/giấy;</p> <p>- Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/giấy.</p> <p>2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.</p>		<p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT - BTNMT ngày 29/9/2017;</p> <p>- Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.</p>
17	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	05 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>1. Lệ phí:</p> <p>- Tại phường: 35.000 đồng/giấy;</p> <p>- Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy;</p> <p>2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/ hồ sơ.</p>	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>- Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.</p>
18	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>I. Đối với tổ chức:</p> <p>1. Lệ phí:</p> <p>- Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy;</p> <p>- Cấp GCN QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy.</p> <p>2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.</p>	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>- Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND</p>

				<p>II. Đối với hộ gia đình, cá nhân:</p> <p>1. Lệ phí:</p> <p>* Trường hợp chỉ có QSDĐ:</p> <p>- Tại phường: 35.000 đồng/giấy;</p> <p>- Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy.</p> <p>* Trường hợp có QSDĐ và QSHTS:</p> <p>- Tại phường: 60.000 đồng/giấy;</p> <p>- Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy;</p> <p>2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.</p>		<p>ngày 10/12/2018;</p> <p>- Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020.</p>
19	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	07 ngày làm việc (trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo vẽ	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>I. Đối với tổ chức:</p> <p>1. Lệ phí:</p> <p>- Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy;</p> <p>- Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy.</p> <p>2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.</p>	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>- Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND</p>

		lại bản đồ là không quá 50 ngày)		II. Đối với hộ gia đình, cá nhân: 1. Lệ phí: * Trường hợp chỉ có QSDĐ: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy; * Trường hợp có QSDĐ và QSHTS: - Tại phường: 60.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy; 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.			ngày 10/12/2018; - Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020.
20	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung Giấy chứng nhận do bị mất	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	I. Đối với tổ chức: 1. Lệ phí: - Cấp GCN QSDĐ: 60.000 đồng/giấy; - Cấp GCN có QSDĐ và QSH tài sản: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.	Dịch vụ công mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT

				<p>II. Đối với hộ gia đình, cá nhân:</p> <p>1. Lệ phí:</p> <p>* Trường hợp chỉ có QSDĐ:</p> <p>- Tại phường: 35.000 đồng/giấy;</p> <p>- Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy;</p> <p>* Trường hợp có QSDĐ và QSHTS:</p> <p>- Tại phường: 60.000 đồng/giấy;</p> <p>- Tại xã, thị trấn: 30.000 đồng/giấy;</p> <p>2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.</p>		<p>ngày 19/5/2014;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT - BTNMT ngày 27/01/2015;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT - BTNMT ngày 29/9/2017;</p> <p>- Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.</p>
21	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	<p>Nộp hồ sơ và trả kết quả</p> <p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT - BTNMT ngày 27/01/2015;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT - BTNMT ngày 29/9/2017.</p>	
22	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	<p>Nộp hồ sơ và trả kết quả</p> <p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;</p>	

							<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2015/TT - BTNMT ngày 27/01/2015; - Thông tư số 33/2017/TT - BTNMT ngày 29/9/2017.
23	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	01 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phí đăng ký thế chấp: 80.000 đồng/hồ sơ	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
24	Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký	01 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phí đăng ký thế chấp: 60.000 đồng/hồ sơ	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

25	Xóa đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	01 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phí xóa đăng ký thế chấp: 20.000 đồng/hồ sơ	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
26	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp	01 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phí đăng ký thế chấp: 30.000 đồng/hồ sơ	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019; - Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018.
27	Cung cấp dữ liệu đất đai	01 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phụ lục số 5 Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND thành phố	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
28	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	I. Đối với tổ chức: 1. Lệ phí: 60.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ. I. Đối với hộ gia đình, cá nhân:		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014;

				1. Lệ phí: - Tại phường: 35.000 đồng/giấy; - Tại xã, thị trấn: 17.000 đồng/ giấy. 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/ hồ sơ.			- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2015/TT - BTNMT ngày 27/01/2015; - Thông tư số 33/2017/TT - BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.
29	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Lệ phí: 60.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 1.530.000 đồng/hồ sơ.		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 33/2017/TT - BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

II. Lĩnh vực môi trường (07)

1	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019.
2	Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	15 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019; - Thông tư số 25/2019/TT - BTNMT ngày 31/12/2019.
3	Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Khoáng sản năm 2010; - Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 127/2014/NĐ-CP

						ngày 31/12/2014; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015.
4	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	15 ngày làm việc (không bao gồm thời gian chủ dự án hoàn thiện hồ sơ và thời gian phân tích mẫu chất thải)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả - Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019; - Thông tư số 25/2019/TT - BTNMT ngày 31/12/2019.
5	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	15 ngày làm việc đối với cơ sở không thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH; 30 ngày làm việc đối với cơ sở	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả - Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019; - Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015.

		thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH				
6	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	15 ngày làm việc đối với cơ sở không thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH; 30 ngày làm việc đối với cơ sở thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả - Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019; - Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015.

		xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH					
7	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	10 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020.

III. Lĩnh vực Biển và Hải đảo (01)

1	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc các văn bản yêu cầu	- Dữ liệu đơn giản: 05 ngày làm việc. - Dữ liệu phức tạp: 20 ngày làm việc. - Dữ liệu quá phức tạp, khối lượng lớn: 35 ngày làm việc.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015; - Thông tư số 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016; - Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016.
---	--	---	-----------------------------	---	----------	--------------------------	---

IV. Lĩnh vực đo đạc bản đồ và thông tin địa lý (02)

1	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Ngày trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	Sở Tài nguyên và Môi trường	Mức phí được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ, ban hành kèm theo Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019; - Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016.
2	Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	10 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải kết quả sát hạch và xét cấp chứng chỉ hành nghề	Sở Tài nguyên và Môi trường	Chưa quy định	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019.

V. Lĩnh vực khác (01)

1	Khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp qua Trang/Cổng thông tin điện tử: Không quy định. - Trường hợp có phiếu/văn bản yêu cầu: 05 ngày làm việc. 	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017; - Thông tư số 187/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; - Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; - Thông tư số 197/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016; - Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016.
---	---	--	-----------------------------	--	----------	--------------------------	--

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN (16 thủ tục)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
					Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	Dịch vụ bưu chính công ích	
I. Lĩnh vực đất đai (12)							
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	45 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017.
2	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.
3	Quyết định thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (đối với trường hợp thu hồi đất của đối tượng quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013)	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.

4	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	20 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.
5	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	15 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.
6	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.
7	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.

8	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.
9	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận	30 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: * Trường hợp cấp GCN QSDĐ: - Tại các phường: 40.000 đồng/giấy; - Tại các xã, thị trấn: 20.000 đồng/giấy. * Trường hợp cả QSDĐ và QSH tài sản: - Tại các phường: 150.000 đồng/giấy; - Tại các xã, thị trấn: 75.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 170.000 đồng/hồ sơ.		Nộp hồ sơ và trả kết quả - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; - Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020.
10	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	30 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	1. Lệ phí: - Tại các phường: 90.000 đồng/giấy; - Tại các xã, thị trấn: 45.000 đồng/giấy. 2. Phí thẩm định: 85.000 đồng/hồ sơ.		Nộp hồ sơ và trả kết quả - Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017; - Nghị quyết số 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018.

11	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.
12	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.

II. Lĩnh vực môi trường (01)

1	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	10 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; - Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019.
---	---	------------------	---------------------------------	-------	----------	--------------------------	---

III. Lĩnh vực tài nguyên nước (02)

1	Đăng ký khai thác nước dưới đất	20 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân cấp huyện/ cấp xã		Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30/5/2014.
2	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	40 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân cấp huyện/ cấp xã	Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do chủ dự án chi trả	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013.

IV. Lĩnh vực biển đảo (01)

1	Thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu	45 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Biển Việt Nam năm 2012; - Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; - Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015; - Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016; - Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14/01/2013; - Quyết định số 133/QĐ-TTg ngày 17/01/2020; - Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 12/6/2015; - Quyết định số 409/2016/QĐ-UBND ngày 14/3/2016.
---	---	------------------	---------------------------------	-------	----------	--------------------------	---

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ (02 thủ tục)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
					Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	Dịch vụ bưu chính công ích	
I. Lĩnh vực đất đai (01)							
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	45 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các xã, phường thị trấn	Không		Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017.
II. Lĩnh vực môi trường (01)							
1	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	03 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân các xã, phường thị trấn	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Đa dạng sinh học năm 2008; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017.